

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ AN HOÀ, HUYỆN QUỲNH LƯU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

| STT | Đường phố | Đoạn đường | | Mức giá quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²) | Mức giá điều chỉnh (đ/m ²) |
|-----------|---|---|---|---|--|
| | | Từ | Đến | | |
| A | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN | | | | |
| I | Đường tỉnh lộ 537 B | | | | |
| 1 | | Từ nhà Ông Hồ Đình Hà thửa đất số 81, tờ bản đồ 16. | Đến trụ sở UBND xã thửa đất số 155, tờ bản đồ số 16. | 1.400.000 | 12.000.000 |
| 2 | Đường tỉnh lộ 537 B | Từ trụ sở UBND xã An Hòa thửa đất số 155, tờ bản đồ 16. | Đến nhà ông Hồ Hữu Dũng thửa đất số 183, tờ bản đồ số 16. | 1.500.000 | 12.000.000 |
| 3 | | Từ nhà Ông Hồ Đình Lợi thửa đất số 107, tờ bản đồ 17. | Đến nhà Ông Hoàng Văn Tuấn thửa đất số 166, tờ bản đồ 17. | 1.500.000 | 12.000.000 |
| 4 | | Từ nhà Ông Hồ Hữu Vinh thửa đất số 09, tờ bản đồ 22. | Đến nhà Ông Hồ Hữu Huân thửa đất số 118, tờ bản đồ 22. | 1.500.000 | 12.000.000 |
| 5 | | Từ nhà Ông Hồ Hữu Hương thửa đất số 39, tờ bản đồ 23. | Đến cửa hàng xăng dầu thửa đất số 04, tờ bản đồ 23. | 1.400.000 | 12.000.000 |
| 6 | | Từ nhà Ông Hồ Đình Lý thửa đất số 260, tờ bản đồ 07. | Đến nhà Ông Trần Đức Huân thửa số 35, tờ bản đồ 07. | 1.400.000 | 12.000.000 |
| 7 | Đường tỉnh lộ 537 B | Từ nhà Ông Cao Sỹ Hưng thửa đất số 289, tờ bản đồ 07. | Đến nhà Ông Trần Đức Huân thửa số 35, tờ bản đồ 07. | 1.400.000 | 12.000.000 |
| II | Các khu vực bóm đường liên xã | | | | |
| 1 | Đường liên xã An Hoà đi Sơn Hải (Qua các thôn Toàn Lực, Minh Tiến, Bút Thành) | Từ nhà Ông Hồ Vĩnh Linh thửa đất số 319, tờ bản đồ 15. | Đến nhà Ông Hồ Đức Kha thửa số 320, tờ bản đồ 15. | 500.000 | 5.000.000 |
| | | Từ nhà Ông Lê Văn Hón thửa đất số 350, tờ bản đồ 19. | Đến nhà Ông Vũ Duy Thông thửa số 283, tờ bản đồ 19. | 500.000 | 5.000.000 |

| STT | Đường phố | Đoạn đường | | Mức giá quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²) | Mức giá điều chỉnh (đ/m ²) |
|------------|---|--|--|---|--|
| | | Từ | Đến | | |
| | | Từ nhà Ông Lê Văn Hệ thửa đất số 160, tờ bản đồ 24. | Đến nhà Ông Vũ Hữu Minh thửa số 221, tờ bản đồ 24. | 500.000 | 5.000.000 |
| 2 | Đường liên xã An Hoà đi Quỳnh Yên (Qua thôn Bắc Lợi) | Từ nhà Ông Hồ Đức Cón, thửa đất số 122, tờ bản đồ 17. | Đến nhà Ông Mai Văn Toàn thửa số 201, tờ bản đồ 17. Thửa số 606, tờ bản đồ 02. | 500.000 | 5.000.000 |
| 3 | Đường liên xã An Hoà đi Quỳnh Thuận (Qua thôn Tân Thắng, Tân Thịnh) | Từ nhà Ông Mai Văn Huân, thửa đất số 92, tờ bản đồ 23. | Đến nhà Ông Bùi Văn Mai thửa số 194, tờ bản đồ 23. | 500.000 | 5.000.000 |
| | | Từ nhà Ông Trần Đình Luân, thửa đất số 248, tờ bản đồ 11. | Đến nhà Ông Hồ Văn Diệu thửa số 270, tờ bản đồ 11. | 500.000 | 5.000.000 |
| | | Từ nhà Ông Nguyễn Xuân Hồng, thửa đất số 20, tờ bản đồ 28. | Đến nhà Ông Trần Quang Diện thửa số 48, tờ bản đồ 28. | 500.000 | 5.000.000 |
| | | Từ nhà Ông Trần Văn Tuyên thửa đất số 01, tờ bản đồ 31. | Đến nhà Ông Nguyễn Bá Trục thửa số 148, tờ bản đồ 31. | 500.000 | 5.000.000 |
| 4 | Đường liên xã An Hoà đi Sơn Hải (Qua các thôn Quyết Thắng, Hồng) | Từ nhà bà Nguyễn Thị Luyến thửa đất số 269, tờ bản đồ 16. | Đến nhà Ông Hồ Đình Quang thửa số 241, tờ bản đồ 16. | 500.000 | 5.000.000 |
| | | Từ nhà Ông Mai Văn Quỳnh thửa đất số 10, tờ bản đồ 21. | Đến nhà bà Trần Thị Nguyệt thửa số 181, tờ bản đồ 16. | 500.000 | 5.000.000 |
| | | Từ nhà ông Trần Anh Trình thửa đất số 06, tờ bản đồ 27 | Đến nhà ông Hồ Đình Tường thửa số 289, tờ bản đồ 27. | 500.000 | 5.000.000 |
| | | Từ nhà ông Hồ Hữu Trung thửa đất số 04, tờ bản đồ 29 | Đến nhà ông Hồ Vĩnh Chung thửa số 535, tờ bản đồ 10. | 500000 | 5.000.000 |
| 5 | Đường Làng nghề Bút Lĩnh | Từ nhà bà Lê Thị Hào thửa đất số 8, tờ bản đồ 18 | Đến nhà ông Nguyễn Văn Tân thửa số 261, tờ bản đồ 18. | 500.000 | 5.000.000 |
| | | Từ nhà ông Hoàng Văn Vũ thửa đất số 8, tờ bản đồ 19 | Đến nhà ông Lê Văn Danh thửa số 30, tờ bản đồ 18. | 500.000 | 5.000.000 |
| III | Các khu vực bóm đường nội thôn | | | | |
| 1 | Đường nội thôn Bút Thanh | Từ nhà ông Lê Văn Hùng thửa đất số 02, tờ bản đồ số 24 | Đến nhà ông Vũ Hữu Vinh thửa đất số 220, tờ bản đồ số 24 | 300.000 | 2.500.000 |

| STT | Đường phố | Đoạn đường | | Mức giá quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²) | Mức giá điều chỉnh (đ/m ²) |
|-----|--------------------------|---|---|---|--|
| | | Từ | Đến | | |
| | | Từ nhà ông Nguyễn Ngọc Dự thừa đất số 225, tờ bản đồ 19 | Đến nhà ông Phan Văn Nhụy thừa đất số 266, tờ bản đồ số 19 | | 2.500.000 |
| 2 | Đường nội thôn Bút Thành | Từ nhà Văn Hoá thôn Bút Thanh thừa đất số 240, tờ 18 | Đến nhà ông Bùi Văn Thái thừa đất số 12, tờ bản đồ 18 và thửa số 145, tờ bản đồ số 8. | 300.000 | 2.500.000 |
| | | Từ nhà ông Đậu Cao Hằng thừa đất số 40, tờ 18 | Đến nhà ông Nguyễn Đình Báu thừa đất số 258, tờ bản đồ 18. | | 2.500.000 |
| 3 | Đường nội thôn Bút Ngọc | Từ nhà bà Lê Thị Xuân thừa đất số 02, tờ 19 | Đến nhà ông Nguyễn Ngọc Mạng thừa đất số 276, tờ bản đồ 19. | 300.000 | 2.500.000 |
| | | Từ nhà Ông Nguyễn Văn Phong thừa đất số 02, tờ 18. | Đến nhà ông Vũ Duy Tý thừa đất số 316, tờ bản đồ 18. | | 2.500.000 |
| 4 | Đường nội thôn Minh Tiên | Từ nhà bà Nguyễn Thị Xuân thừa đất số 848, tờ 5. | Đến nhà ông Nguyễn Ngọc Lan thừa đất số 920, tờ bản đồ 5. | 300.000 | 2.500.000 |
| | | Từ điểm đầu thừa đất số 880, tờ 9. | Đến cuối thôn Minh Tiên thừa đất số 899, tờ bản đồ 9. | | 2.500.000 |
| | | Từ điểm đầu thôn Minh Tiên thừa đất số 121, tờ 19 | Đến cuối thôn Minh Tiên thừa đất số 354, tờ bản đồ 19. | | 2.500.000 |
| | | Từ nhà Ông Vũ Duy Mỹ thừa đất số 01, tờ bản đồ số 25. | Đến nhà ông Nguyễn Đình Thanh thừa đất số 226, tờ bản đồ 25. | | 2.500.000 |
| 5 | Đường nội thôn Toàn Lợi | Từ nhà điểm đầu tại thửa đất số 819, tờ bản đồ số 05. | Đến điểm cuối nhà ông Hồ Vĩnh Thân thừa đất số 874, tờ bản đồ 05. | 300.000 | 2.500.000 |
| | | Từ điểm đầu nhà Ông Hồ Vĩnh Bình thừa đất số 01, tờ bản đồ số 15. | Đến nhà ông Hồ Vĩnh Thân thừa đất số 424, tờ bản đồ 15. | | 2.500.000 |
| | | Từ nhà Ông Nguyễn Đình Thuật thừa đất số 11, tờ bản đồ số 20. | Đến nhà ông Nguyễn Xuân Nhuận thừa đất số 154, tờ bản đồ 20. | | 2.500.000 |
| 6 | Đường nội thôn Toàn Lực | | | 300000 | |
| | | Từ nhà Ông Hồ Vĩnh Hoàng thừa đất số 05, tờ bản đồ số 16. | Đến nhà ông Hồ Viết Thành thừa đất số 83, tờ bản đồ 16. | | 2.500.000 |
| 7 | Đường nội thôn Toàn Mỹ | Từ nhà Ông Nguyễn Xuân Hải thừa đất số 28, tờ bản đồ số 20. | Đến nhà bà Hồ Đình Đường thừa đất số 273, tờ bản đồ 05. | 300.000 | 2.500.000 |
| | | Từ nhà bà Hồ Thị Chi thừa đất số 35, tờ bản đồ số 21. | Đến nhà ông Trần Văn Hoàn thừa đất số 180, tờ bản đồ 21. | | 2.500.000 |

| STT | Đường phố | Đoạn đường | | Mức giá quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²) | Mức giá điều chỉnh (đ/m ²) |
|-----|----------------------------|--|---|---|--|
| | | Từ | Đến | | |
| | | Từ nhà Ông Trần Văn Thanh thửa đất số 01, tờ bản đồ số 26. | Đến nhà ông Nguyễn Đình Phụng thửa đất số 113, tờ bản đồ 26. | | 2.500.000 |
| | | Từ nhà Ông Hồ Vĩnh Nguyên thửa đất số 15, tờ bản đồ số 27. | Đến nhà bà Nguyễn Thị An thửa đất số 40, tờ bản đồ 27. | | 2.500.000 |
| 8 | Đường nội thôn Quyết Thắng | Từ Điểm đầu tuyến thôn tại thửa 581, tờ bản đồ 06. | Đến nhà cuối tại thửa đất số 843, tờ bản đồ 06. | 300.000 | 2.500.000 |
| | | Từ nhà Ông Hồ Thị Minh thửa đất số 130, tờ bản đồ số 16. | Đến nhà ông Nguyễn Đình Minh thửa đất số 238, tờ bản đồ 16. | | 2.500.000 |
| | | Từ điểm đầu thôn Quyết Thắng tại thửa đất số 01, tờ bản đồ số 21. | Đến nhà bà Mai Thị Thu Hiền thửa đất số 190, tờ bản đồ 21. | | 2.500.000 |
| | | Từ thửa đất số 137, tờ bản đồ 22 | Đến thửa đất số 236, tờ bản đồ 22 | | 2.500.000 |
| 9 | Đường nội thôn Bắc Lợi | Từ nhà Ông Vũ Duy Mỹ thửa đất số 01, tờ bản đồ số 25. | Đến nhà ông Nguyễn Đình Thanh thửa đất số 226, tờ bản đồ 25. | 300.000 | 2.500.000 |
| | | Từ nhà Ông Vũ Duy Mỹ thửa đất số 01, tờ bản đồ số 25. | Đến nhà ông Nguyễn Đình Thanh thửa đất số 226, tờ bản đồ 25. | | 2.500.000 |
| | | Từ điểm đầu từ nhà ông Mai Văn Hoàn thửa đất số 02, tờ bản đồ số 17. | Đến nhà ông Bùi Văn Hùng thửa đất số 197, tờ bản đồ 17. và thửa 13, 14 tờ bản đồ 22 | | 2.500.000 |
| 10 | Đường nội thôn Hồng Phong | Điểm đầu thôn Hồng Phong thửa đất số 579, tờ bản đồ số 09. | Điểm cuối tuyến đường tại thửa 772, tờ bản đồ 09 | 300.000 | 2.500.000 |
| | | Điểm đầu thôn Hồng Phong thửa đất số 327, tờ bản đồ số 10. | Điểm cuối tuyến đường tại thửa 183, tờ bản đồ 21 | | 2.500.000 |
| | | Điểm đầu thôn Hồng Phong thửa đất số 44, tờ bản đồ số 26. | Điểm cuối tuyến đường tại thửa 155, tờ bản đồ 26 | | 2.500.000 |
| | | Điểm đầu thôn Hồng Phong thửa đất số 37, tờ bản đồ số 27. | Điểm cuối tuyến đường tại thửa 339, tờ bản đồ 27 | | 2.500.000 |
| | | Điểm đầu thôn Hồng Phong thửa đất số 04, tờ bản đồ số 29. | Điểm đầu thôn Hồng Phong thửa đất số 111, tờ bản đồ số 29. | | 2.500.000 |
| 11 | Đường nội thôn Nam Tiến | Điểm đầu tuyến ngõ thôn Nam Tiến thửa đất số 661, tờ bản đồ số 06. | Điểm đầu cuối tuyến ngõ thôn Nam Tiến thửa đất số 753, tờ bản đồ số 06. | 300.000 | 2.500.000 |

| STT | Đường phố | Đoạn đường | | Mức giá quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²) | Mức giá điều chỉnh (đ/m ²) |
|-----|--|--|---|---|--|
| | | Từ | Đến | | |
| | | Điểm đầu tuyến ngõ thôn Nam Tiến thửa đất số 145, tờ bản đồ số 16. | Điểm đầu cuối tuyến ngõ thôn Nam Tiến thửa đất số 218, tờ bản đồ số 16. | | 2.500.000 |
| | | Điểm đầu tuyến ngõ thôn Nam Tiến thửa đất số 129, tờ bản đồ số 17. | Điểm đầu cuối tuyến ngõ thôn Nam Tiến thửa đất số 189, tờ bản đồ số 17. | | 2.500.000 |
| | | Điểm đầu tuyến ngõ thôn Nam Tiến thửa đất số 02, tờ bản đồ số 22. | Điểm đầu cuối tuyến ngõ thôn Nam Tiến thửa đất số 240, tờ bản đồ số 22. | | 2.500.000 |
| | | Điểm đầu tuyến ngõ thôn Nam Tiến thửa đất số 113, tờ bản đồ số 19. | Điểm đầu cuối tuyến ngõ thôn Nam Tiến thửa đất số 292, tờ bản đồ số 19. | | 2.500.000 |
| | | Điểm đầu tuyến ngõ thôn Nam Tiến thửa đất số 01, tờ bản đồ số 25. | Điểm đầu cuối tuyến ngõ thôn Nam Tiến thửa đất số 11, tờ bản đồ số 25. | | 2.500.000 |
| 12 | Đường nội thôn Tân Thắng | Điểm đầu tuyến ngõ thôn Tân Thắng thửa đất số 64, tờ bản đồ số 07. | Điểm đầu cuối tuyến ngõ thôn Tân Thắng thửa đất số 260, tờ bản đồ số 07. | 300.000 | 2.500.000 |
| | | Điểm đầu tuyến ngõ thôn Tân Thắng thửa đất số 44, tờ bản đồ số 22. | Điểm đầu cuối tuyến ngõ thôn Tân Thắng thửa đất số 227, tờ bản đồ số 22. | | 2.500.000 |
| | | Điểm đầu tuyến ngõ thôn Tân Thắng thửa đất số 03, tờ bản đồ số 23. | Điểm đầu cuối tuyến ngõ thôn Tân Thắng thửa đất số 211, tờ bản đồ số 23. | | 2.500.000 |
| 13 | Đường nội thôn Tân Thịnh | Từ điểm đầu thôn Tân Thịnh thửa đất số 10, tờ bản đồ số 11. | Từ điểm cuối thôn Tân Thịnh thửa đất số 661, tờ bản đồ số 11. | 300.000 | 2.500.000 |
| | | Từ điểm đầu thôn Tân Thịnh thửa đất số 10, tờ bản đồ số 12. | Từ điểm cuối thôn Tân Thịnh thửa đất số 661, tờ bản đồ số 12. | | 2.500.000 |
| | | Từ điểm đầu thôn Tân Thịnh thửa đất số 11, tờ bản đồ số 28. | Từ điểm cuối thôn Tân Thịnh thửa đất số 69, tờ bản đồ số 28. | | 2.500.000 |
| | | Từ điểm đầu thôn Tân Thịnh thửa đất số 01, tờ bản đồ số 30. | Từ điểm cuối thôn Tân Thịnh thửa đất số 65, tờ bản đồ số 30. | | 2.500.000 |
| | | Từ điểm đầu thôn Tân Thịnh thửa đất số 03, tờ bản đồ số 31. | Từ điểm cuối thôn Tân Thịnh thửa đất số 149, tờ bản đồ số 31. | | 2.500.000 |
| 14 | Đường nội thôn Tân An (Chưa đo bản đồ số) | Từ điểm đầu thôn Tân An thửa đất số 32, tờ bản đồ số 11 (Bản đồ địa chính 1995). | Từ điểm cuối thôn Tân An thửa đất số 32, tờ bản đồ số 11 (Bản đồ địa chính 1995). | 300.000 | 2.500.000 |
| C | Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên | | | | 2.500.000 |